

Số: 689 /QĐ-SGDĐT

Ninh Bình, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
của các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT năm 2024**

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 3015/TB-STC ngày 09/6/2025 của Sở Tài chính về thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Phòng Tài chính, các Phòng thuộc Sở có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Website Sở GD&ĐT;
- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Ban: VT, TC, HA.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Thị Khuyên

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình
Chương 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 688/QĐ-SGDĐT ngày 24/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Ninh Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Chi tiêu	Đơn vị trực thuộc																	
		Tổng cộng		Văn phòng Sở GD&ĐT		Trường THPT chuyên Lương Văn Tụy		Trường THPT Đinh Tiên Hoàng		Trường THPT Trần Hưng Đạo		Trường THPT Ninh Bình Bạc Liêu		Trường THPT Hoa Lư A		Trường THPT Gia Viễn A		Trường THPT Gia Viễn B	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
A	Quyết toán thu, chi nộp NSNN (không có)																		
I	Số thu phí, lệ phí: Không có																		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại để lại: Không có																		
III	Nộp NSNN: Không																		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	506.986.731.115	506.986.731.115	44.684.396.265	44.684.396.265	54.695.247.700	54.695.247.700,0	19.594.190.200	19.594.190.200	20.161.613.900,0	20.161.613.900,0	17.982.308.700	17.982.308.700	20.361.039.000	20.361.039.000	14.904.240.000	14.904.240.000	18.094.565.910	18.094.565.910
I	Chi quản lý hành chính	12.332.704.615	12.332.704.615	12.332.704.615	12.332.704.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	11.658.530.615	11.658.530.615	11.658.530.615	11.658.530.615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	674.174.000,0	674.174.000	674.174.000	674.174.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	494.654.026.500	494.654.026.500	32.351.691.650,0	32.351.691.650,0	54.695.247.700	54.695.247.700	19.594.190.200	19.594.190.200	20.161.613.900	20.161.613.900	17.982.308.700	17.982.308.700	20.361.039.000	20.361.039.000	14.904.240.000	14.904.240.000	18.094.565.910	18.094.565.910
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	368.719.000.000	368.719.000.000			31.623.749.000	31.623.749.000	18.170.093.000	18.170.093.000	17.292.654.000	17.292.654.000	13.887.095.000	13.887.095.000	17.304.233.000	17.304.233.000	13.666.808.000	13.666.808.000	14.198.172.000	14.198.172.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	125.935.026.500	125.935.026.500	32.351.691.650,0	32.351.691.650,0	23.071.498.700	23.071.498.700	1.424.097.200	1.424.097.200	2.868.959.900	2.868.959.900	4.095.213.700	4.095.213.700	3.056.806.000	3.056.806.000	1.237.432.000	1.237.432.000	3.896.393.910	3.896.393.910

Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo
Chương 422

Biểu số 4 Đơn vị: Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kính thảo Quyết định số 689 /QĐ-SGDĐT ngày 24/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Ninh Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Chỉ tiêu	Trường THPT Gia Viễn C		Trường THPT Nho Quan A		Trường THPT Nho Quan B		Trường THPT Nho Quan C		Trường THPT Đan tộc Nội trú		Trường THPT Nguyễn Huệ		Trường THPT Ngô Thị Nhậm		Trường THPT Yên Mô A		Trường THPT Yên Mô B	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
A	Quyết toán thu, chi nộp NSNN (không có)																		
I	Số thu phí, lệ phí: Không có																		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại để lại: Không có																		
III	Nộp NSNN: Không																		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	12.797.084.000	12.797.084.000	18.581.569.000	18.581.569.000,0	19.233.131.500,0	19.233.131.500,0	16.278.151.500,0	16.278.151.500	20.654.204.820	20.654.204.820	17.945.316.500	17.945.316.500	12.907.271.520	12.907.271.520	17.138.501.000	17.138.501.000	20.130.688.600	20.130.688.600
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		-		-		-		-		-		-		-		-		-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		-		-		-		-		-		-		-		-		-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	12.797.084.000	12.797.084.000	18.581.569.000	18.581.569.000	19.233.131.500	19.233.131.500	16.278.151.500	16.278.151.500	20.654.204.820	20.654.204.820	17.945.316.500	17.945.316.500	12.907.271.520	12.907.271.520	17.138.501.000	17.138.501.000	20.130.688.600	20.130.688.600
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.109.017.000	10.109.017.000	15.705.857.000	15.705.857.000	16.810.000.000	16.810.000.000	12.383.000.000	12.383.000.000	9.603.000.000	9.603.000.000	16.184.508.000	16.184.508.000	11.458.443.000	11.458.443.000	14.935.157.000	14.935.157.000	14.858.034.000	14.858.034.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.688.067.000	2.688.067.000	2.875.712.000	2.875.712.000	2.423.131.500	2.423.131.500	3.895.151.500	3.895.151.500	11.051.204.820	11.051.204.820	1.760.808.500	1.760.808.500	1.448.828.520	1.448.828.520	2.203.344.000	2.203.344.000	5.272.654.600	5.272.654.600

Chương 422



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 689/QĐ-SGDĐT ngày 21/6/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Ninh Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Chi tiêu																		
		Trường THPT Tạ Uyên		Trường THPT Kim Sơn A		Trường THPT Kim Sơn B		Trường THPT Kim Sơn C		Trường THPT Bình Minh		Trường THPT Yên Khánh A		Trường THPT Yên Khánh B		Trường THPT Vũ Duy Thanh		Trung tâm GDTX, TH&NN	
		Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
A	Quyết toán thu, chi nộp NSNN (không có)																		
I	Số thu phí, lệ phí: Không có																		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại để lại: Không có																		
III	Nộp NSNN: Không																		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	11.551.475.500	11.551.475.500	19.171.436.400	19.171.436.400	16.486.576.500	16.486.576.500	14.553.726.000	14.553.726.000	14.805.468.800	14.805.468.800	20.628.674.600	20.628.674.600	16.784.385.000,0	16.784.385.000,0	13.901.183.000	13.901.183.000	12.960.285.200	12.960.285.200
I	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	11.551.475.500	11.551.475.500	19.171.436.400	19.171.436.400	16.486.576.500	16.486.576.500	14.553.726.000	14.553.726.000	14.805.468.800	14.805.468.800	20.628.674.600	20.628.674.600	16.784.385.000	16.784.385.000	13.901.183.000	13.901.183.000	12.960.285.200	12.960.285.200
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.024.639.000	10.024.639.000	15.636.000.000	15.636.000.000	14.962.642.000	14.962.642.000	10.505.612.000	10.505.612.000	12.591.160.000	12.591.160.000	17.587.529.000	17.587.529.000	15.252.000.000	15.252.000.000	13.187.000.000	13.187.000.000	10.782.598.000	10.782.598.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.526.836.500	1.526.836.500	3.535.436.400	3.535.436.400	1.523.934.500	1.523.934.500	4.048.114.000	4.048.114.000	2.214.308.800	2.214.308.800	3.041.145.600	3.041.145.600	1.532.385.000	1.532.385.000	714.183.000	714.183.000	2.177.687.200	2.177.687.200